

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH

Số: 1968 /QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bình Định, ngày 03 tháng 06 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Kết quả đánh giá, xếp hạng chuyên đổi số của các sở, ban, ngành, các huyện, thị xã, thành phố tỉnh Bình Định năm 2023

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 29 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Công nghệ thông tin ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Quyết định số 1901/QĐ-UBND ngày 30 tháng 5 năm 2023 của UBND tỉnh ban hành Bộ chỉ số đánh giá chuyên đổi số của các sở, ban, ngành, các huyện, thị xã, thành phố tỉnh Bình Định;

Theo đề nghị của Sở Thông tin và Truyền thông tại Tờ trình số 36/TTr-STTTT ngày 24/5/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kèm theo Quyết định này “Kết quả đánh giá, xếp hạng chuyên đổi số của các sở, ban, ngành, các huyện, thị xã, thành phố tỉnh Bình Định năm 2023”.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Công TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, K9.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lâm Hải Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bình Định, ngày tháng năm 2024

KẾT QUẢ

**Đánh giá, xếp hạng chuyển đổi số của các sở, ban, ngành,
các huyện, thị xã, thành phố tỉnh Bình Định năm 2023**
(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2024
của UBND tỉnh Bình Định)

Triển khai Quyết định số 1901/QĐ-UBND ngày 30/5/2023 của UBND tỉnh ban hành Bộ chỉ số đánh giá chuyển đổi số của các sở, ban, ngành, các huyện, thị xã, thành phố tỉnh Bình Định, UBND tỉnh giao Sở Thông tin và Truyền thông phối hợp các cơ quan, đơn vị liên quan tổ chức rà soát, thẩm định kết quả tự đánh giá, chấm điểm chuyển đổi số của các sở, ban, ngành, các huyện, thị xã, thành phố tỉnh Bình Định năm 2023. Kết quả cụ thể như sau:

I. TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH ĐIỂM

1. Tiêu chí đánh giá

- Tiêu chí đánh giá chuyển đổi số của các sở, ban, ngành, các huyện, thị xã, thành phố tỉnh Bình Định thực hiện theo Bộ chỉ số ban hành tại Quyết định số 1901/QĐ-UBND ngày 30/5/2023 của UBND tỉnh.

+ *Cấp sở*: Đánh giá trên 07 nhóm tiêu chí, với 40 chỉ số thành phần:

STT	Chỉ số chính (7 chỉ số chính)	Chỉ số thành phần (40 chỉ số thành phần)	Tổng điểm tối đa (500)
I	Nhóm chỉ số nền tảng chung	20	250
1	Nhận thức số	4	50
2	Thế chế số	2	40
3	Hạ tầng số	2	40
4	Nhân lực số	4	40
5	An toàn thông tin mạng	8	80
II	Nhóm chỉ số hoạt động	20	250
6	Hoạt động chính quyền số	15	180
7	Hoạt động xã hội số	5	70

+ *Cấp huyện*: Đánh giá trên 08 nhóm tiêu chí, với 60 chỉ số thành phần:

STT	Chỉ số chính (8 chỉ số chính)	Chỉ số thành phần (60 chỉ số thành phần)	Tổng điểm tối đa (700)
I	Nhóm chỉ số nền tảng chung	32	350
1	Nhận thức số	6	70
2	Thế chế số	4	60
3	Hạ tầng số	7	70
4	Nhân lực số	7	70
5	An toàn thông tin mạng	8	80
II	Nhóm chỉ số hoạt động	28	350
6	Hoạt động chính quyền số	14	160
7	Hoạt động kinh tế số	5	50
8	Hoạt động xã hội số	9	140

- Công tác đánh giá, xếp hạng chuyên đổi số của các sở, ban, ngành, các huyện, thị xã, thành phố tỉnh Bình Định được thực hiện dựa trên số liệu do các sở, ban, ngành và UBND các huyện, thị xã, thành phố tự cung cấp thông qua Hệ thống phân mềm chấm điểm tại địa chỉ <https://dti.binhdinh.gov.vn>. Sở Thông tin và Truyền thông phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan thành lập Tổ phức tra (*Quyết định số 11/QĐ-STTTT ngày 29/01/2024*) tiến hành phức tra, thẩm định kết quả tự đánh giá, chấm điểm của các sở, ban, ngành và các huyện, thị xã, thành phố; đồng thời, đối chiếu với kết quả thực tế theo dõi công tác chuyển đổi số của các cơ quan, đơn vị trong năm 2023.

+ *Đối với các chỉ số về triển khai dịch vụ công trực tuyến*: Việc đánh giá được tiến hành kiểm tra, rà soát từng thủ tục hành chính của mỗi cơ quan, đơn vị trên Hệ thống dịch vụ công trực tuyến của tỉnh tại địa chỉ <https://dichvucong.binhdinh.gov.vn>.

+ *Đối với các chỉ số về triển khai hồ sơ công việc, trao đổi văn bản trên môi trường mạng, sử dụng chữ ký số và thư điện tử công vụ*: Việc đánh giá được Sở Thông tin và Truyền thông thực hiện thông qua trích xuất thống kê, báo cáo từ các hệ thống, nền tảng dùng chung của tỉnh đang được đặt tại Trung tâm Tích hợp dữ liệu tỉnh.

+ *Đối với các chỉ số về An toàn thông tin mạng*: Việc đánh giá được thực hiện thông qua theo dõi công tác xây dựng hồ sơ đề sơ đề xuất cấp độ và báo cáo kết quả kiểm tra, đánh giá an toàn hệ thống thông tin theo quy định tại Thông tư số 12/2022/TT-BTTTT ngày 12/08/2022 của Bộ Thông tin và Truyền thông gửi do các cơ quan, đơn vị gửi về Sở Thông tin và Truyền thông.

2. Phương pháp tính điểm

- Điểm chuyển đổi số của các sở, ban, ngành và UBND cấp huyện được thực hiện trên các chỉ số chính, điểm của mỗi chỉ số chính là tổng điểm của các chỉ số thành phần; tổng điểm của các chỉ số chính là tổng điểm để xếp loại mức độ chuyển đổi số của các cơ quan nhà nước tỉnh.

- Đối với các 03 đơn vị (Văn phòng UBND tỉnh, Ban Dân tộc tỉnh, Thanh tra tỉnh): Không có dịch vụ công trên Cổng Dịch vụ công tỉnh; Do đó, tổng điểm của nhóm tiêu chí số (6) là 125 điểm và tổng điểm của 07 nhóm tiêu chí là 445 điểm.

- Đối với 04 đơn vị (Sở Tài chính, Sở Ngoại vụ, Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Nội vụ) theo số liệu tại Công văn số 374/VPUBND-TTPVHCC ngày 21/5/2024 của Văn phòng UBND tỉnh, trong năm 2023 không phát sinh hồ sơ trên Cổng Dịch vụ công tỉnh, không phát sinh đánh giá mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp khi sử dụng Dịch vụ công. Do đó, nhóm tiêu chí số (6) là 155 điểm và tổng điểm của 07 nhóm tiêu chí là 475 điểm.

- Đối với các đơn vị còn lại (ngoại trừ Sở Văn hóa và Thể thao và Sở Tư pháp) theo số liệu tại Công văn số 374/VPUBND-TTPVHCC ngày 21/5/2024 của Văn phòng UBND tỉnh, trong năm 2023 không phát sinh đánh giá mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp khi sử dụng Dịch vụ công. Do đó, nhóm tiêu chí số (6) là 165 điểm và tổng điểm của 07 nhóm tiêu chí là 485 điểm.

II. KẾT QUẢ XẾP HẠNG CHUYÊN ĐỔI SỐ

1. Xếp hạng chuyên đổi số của các sở, ban, ngành

Bảng 1. Xếp hạng tổng thể chuyên đổi số

STT	Đơn vị	Nhận thức số	Thế chế số	Hạ tầng số	Nhân lực số	An toàn thông tin mạng	Hoạt động chính quyền số	Hoạt động xã hội số	Tổng điểm	Tỷ lệ	Xếp hạng
1	Sở Thông tin và Truyền thông*	50	40	40	40	80	164,85	66,6	481,45	99,3%	1
2	Văn phòng UBND tỉnh***	50	40	40	32,8	70	125	70	427,80	96,1%	2
3	Sở Nội vụ**	50	40	40	30,5	70	155	70	455,50	95,9%	3
4	Sở Giáo dục và Đào tạo**	50	40	40	34,6	70	154,85	65,2	454,65	95,7%	4
5	Sở Xây dựng*	50	40	40	31,5	70	159,8	70	461,30	95,1%	5
6	Sở Ngoại vụ**	50	40	40	31	70	155	65	451	94,9%	6
7	Ban Quản lý Khu Kinh tế*	50	40	40	30,7	70	161,59	68,1	460,39	94,9%	
8	Thanh tra tỉnh***	50	40	40	31,7	70	120,4	69,6	421,7	94,8%	7
9	Sở Công Thương*	50	40	40	33,1	67	158,74	69,75	458,59	94,6%	8
10	Sở Nông nghiệp và PTNT*	50	40	40	30,4	70	158,13	70	458,53	94,5%	9
11	Sở Tài chính**	50	40	40	31,5	70	155	61,6	448,10	94,3%	10
12	Sở Tài Nguyên và Môi trường*	50	40	40	30,2	70	155,55	70	455,75	94%	11

13	Sở Tư pháp	50	40	40	35,8	70	160,54	70	466,34	93,3%	12
14	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội*	50	40	37,24	30,9	70	160,07	64,1	452,31	93,3%	
15	Sở Y tế*	50	40	40	30,2	70	148,04	70	448,24	92,4%	13
16	Sở Khoa học và Công nghệ*	40	40	40	31,4	70	158,38	62,9	442,68	91,3%	14
17	Sở Kế hoạch và Đầu tư*	50	40	40	31,5	67	149,17	64,75	442,42	91,2%	15
18	Sở Giao thông vận tải*	50	40	40	31,7	70	142,75	62	436,45	90%	16
19	Sở Văn hóa và Thể thao	50	40	35	30,7	70	160,47	63,2	449,37	89,9%	17
20	Sở Du lịch*	40	40	40	30,6	70	133,39	67,2	421,19	86,8%	18
21	Ban Dân tộc***	40	40	40	30,6	70	110	54	384,6	86,4%	19

(*) là đơn vị có tổng điểm của 07 nhóm tiêu chí là **485**

(**) là đơn vị có tổng điểm của 07 nhóm tiêu chí là **475**

(***) là đơn vị có tổng điểm của 07 nhóm tiêu chí là **445**

Bảng 1.1 Xếp hạng chỉ số Nhận thức số

STT	Đơn vị	Tổng điểm	Tỷ lệ
1	Sở Thông tin và Truyền thông	50	100%
2	Sở Giáo dục và Đào tạo	50	100%
3	Văn phòng UBND tỉnh	50	100%
4	Sở Xây dựng	50	100%
5	Sở Nông nghiệp và PTNT	50	100%
6	Sở Tài chính	50	100%
7	Thanh tra tỉnh	50	100%
8	Ban Quản lý Khu Kinh tế	50	100%
9	Sở Ngoại vụ	50	100%
10	Sở Công Thương	50	100%
11	Sở Tư Pháp	50	100%
12	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	50	100%
13	Sở Tài Nguyên và Môi trường	50	100%
14	Sở Nội vụ	50	100%
15	Sở Giao thông vận tải	50	100%
16	Sở Y tế	50	100%
17	Sở Văn hóa và Thể thao	50	100%
18	Sở Kế hoạch và Đầu tư	50	100%
19	Sở Khoa học và Công nghệ	40	80%
20	Sở Du lịch	40	80%
21	Ban Dân tộc	40	80%

Bảng 1.2 Xếp hạng chỉ số Thẻ chế số

STT	Đơn vị	Tổng điểm	Tỷ lệ
1	Sở Thông tin và Truyền thông	40	100%
2	Sở Giáo dục và Đào tạo	40	100%
3	Văn phòng UBND tỉnh	40	100%
4	Sở Xây dựng	40	100%
5	Sở Nông nghiệp và PTNT	40	100%
6	Sở Tài chính	40	100%
7	Thanh tra tỉnh	40	100%
8	Ban Quản lý Khu Kinh tế	40	100%
9	Sở Ngoại vụ	40	100%
10	Sở Công Thương	40	100%
11	Sở Tư Pháp	40	100%
12	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	40	100%

13	Sở Tài Nguyên và Môi trường	40	100%
14	Sở Nội vụ	40	100%
15	Sở Khoa học và Công nghệ	40	100%
16	Sở Giao thông vận tải	40	100%
17	Sở Kế hoạch và Đầu tư	40	100%
18	Sở Y tế	40	100%
19	Sở Văn hóa và Thể thao	40	100%
20	Sở Du lịch	40	100%
21	Ban Dân tộc	40	100%

Bảng 1.3 Xếp hạng chỉ số Hạ tầng số

STT	Đơn vị	Tổng điểm	Tỷ lệ
1	Sở Thông tin và Truyền thông	40	100%
2	Sở Giáo dục và Đào tạo	40	100%
3	Văn phòng UBND tỉnh	40	100%
4	Sở Xây dựng	40	100%
5	Sở Nông nghiệp và PTNT	40	100%
6	Sở Ngoại vụ	40	100%
7	Sở Nội vụ	40	100%
8	Sở Công Thương	40	100%
9	Sở Tài chính	40	100%
10	Thanh tra tỉnh	40	100%
11	Sở Tài Nguyên và Môi trường	40	100%
12	Ban Quản lý Khu Kinh tế	40	100%
13	Sở Tư pháp	40	100%
14	Sở Y tế	40	100%
15	Sở Khoa học và Công nghệ	40	100%
16	Sở Giao thông vận tải	40	100%
17	Sở Kế hoạch và Đầu tư	40	100%
18	Sở Du lịch	40	100%
19	Ban Dân tộc	40	100%
20	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	37	93%
21	Sở Văn hóa và Thể thao	35	88%

Bảng 1.4 Xếp hạng chỉ số Nhân lực số

STT	Đơn vị	Tổng điểm	Tỷ lệ
1	Sở Thông tin và Truyền thông	40	100%
2	Sở Tư pháp	35,8	90%
3	Sở Giáo dục và Đào tạo	34,6	87%

4	Sở Công Thương	33,1	83%
5	Văn phòng UBND tỉnh	32,8	82%
6	Thanh tra tỉnh	31,7	79%
7	Sở Giao thông vận tải	31,7	79%
8	Sở Xây dựng	31,5	79%
9	Sở Tài chính	31,5	79%
10	Sở Kế hoạch và Đầu tư	31,5	79%
11	Sở Khoa học và Công nghệ	31,4	79%
12	Sở Ngoại vụ	31	78%
13	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	30,9	77%
14	Ban Quản lý Khu Kinh tế	30,7	77%
15	Sở Văn hóa và Thể thao	30,7	77%
16	Sở Du lịch	30,6	77%
17	Ban Dân tộc	30,6	77%
18	Sở Nội vụ	30,5	76%
19	Sở Nông nghiệp và PTNT	30,4	76%
20	Sở Tài Nguyên và Môi trường	30,2	76%
21	Sở Y tế	30,2	76%

Bảng 1.5 Xếp hạng chỉ số An toàn Thông tin

STT	Đơn vị	Tổng điểm	Tỷ lệ
1	Sở Thông tin và Truyền thông	80	100%
2	Văn phòng UBND tỉnh	70	88%
3	Sở Giáo dục và Đào tạo	70	88%
4	Sở Xây dựng	70	88%
5	Sở Nông nghiệp và PTNT	70	88%
6	Sở Ngoại vụ	70	88%
7	Sở Nội vụ	70	88%
8	Sở Tài chính	70	88%
9	Thanh tra tỉnh	70	88%
10	Sở Tài Nguyên và Môi trường	70	88%
11	Ban Quản lý Khu Kinh tế	70	88%
12	Sở Tư pháp	70	88%
13	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	70	88%
14	Sở Y tế	70	88%
15	Sở Khoa học và Công nghệ	70	88%
16	Sở Giao thông vận tải	70	88%
17	Sở Du lịch	70	88%
18	Ban Dân tộc	70	88%

19	Sở Văn hóa và Thể thao	70	88%
20	Sở Công Thương	67	84%
21	Sở Kế hoạch và Đầu tư	67	84%

Bảng 1.6 Xếp hạng chỉ số Hoạt động chính quyền số

STT	Đơn vị	Tổng điểm	Tỷ lệ
1	Văn phòng UBND tỉnh	125	100%
2	Sở Nội vụ	155	100%
3	Sở Ngoại vụ	155	100%
4	Sở Tài chính	155	100%
5	Sở Thông tin và Truyền thông	164,85	99,9%
6	Sở Giáo dục và Đào tạo	154,85	99,9%
7	Ban Quản lý Khu Kinh tế	161,59	97,9%
8	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	160,07	97%
9	Sở Xây dựng	159,8	96,8%
10	Thanh tra tỉnh	120,4	96,3%
11	Sở Công Thương	158,74	96,2%
12	Sở Khoa học và Công nghệ	158,38	96%
13	Sở Nông nghiệp và PTNT	158,13	95,8%
14	Sở Tài Nguyên và Môi trường	155,55	94,3%
15	Sở Kế hoạch và Đầu tư	149,17	90,4%
16	Sở Y tế	148,04	89,7%
17	Sở Tư pháp	160,54	89,2%
18	Sở Văn hóa và Thể thao	160,47	89,2%
19	Ban Dân tộc	110	88%
20	Sở Giao thông vận tải	142,75	86,5%
21	Sở Du lịch	133,39	80,8%

Bảng 1.7 Xếp hạng chỉ số Hoạt động xã hội số

STT	Đơn vị	Tổng điểm	Tỷ lệ
1	Văn phòng UBND tỉnh	70	100%
2	Sở Nội vụ	7	100%
3	Sở Xây dựng	70	100%
4	Sở Nông nghiệp và PTNT	70	100%
5	Sở Tài Nguyên và Môi trường	70	100%
6	Sở Tư pháp	70	100%
7	Sở Y tế	70	100%
8	Sở Công Thương	69,75	100%
9	Thanh tra tỉnh	69,6	99%
10	Ban Quản lý Khu Kinh tế	68,1	97%

11	Sở Du lịch	67,2	96%
12	Sở Thông tin và Truyền thông	66,6	95%
13	Sở Giáo dục và Đào tạo	65,2	93%
14	Sở Ngoại vụ	65	93%
15	Sở Kế hoạch và Đầu tư	64,75	93%
16	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	64,1	92%
17	Sở Văn hóa và Thể thao	63,2	90%
18	Sở Khoa học và Công nghệ	62,9	90%
19	Sở Giao thông vận tải	62	89%
20	Sở Tài chính	61,6	88%
21	Ban Dân tộc	54	77%

2. Xếp hạng chuyển đổi số đối với các huyện, thị xã, thành phố

Bảng 2. Xếp hạng tổng thể chuyển đổi số

STT	Đơn vị	Nhận thức số	Thể chế số	Hạ tầng số	Nhân lực số	An toàn thông tin mạng	Hoạt động chính quyền số	Hoạt động kinh tế số	Hoạt động xã hội số	Tổng	Tỷ lệ	Xếp hạng
1	UBND huyện Hoài Ân	70	60	67,25	67,86	80	148,3	30	102,83	626,23	89,5%	1
2	UBND thị xã An Nhơn	70	60	70	60	70	149,22	11,7	110	600,92	85,8%	2
3	UBND huyện Hoài Nhơn	70	60	70	60	60	158,87	20	97,4	596,27	85,2%	3
4	UBND huyện Tây Sơn	70	60	40	68,77	60	142,23	20	113,27	574,27	82%	4
5	UBND thành phố Quy Nhơn	70	60	50	50	50	148,02	10	112,5	550,52	78,6%	5
6	UBND huyện An Lão	60	60	30	70	50	149,85	24,7	95,39	539,94	77,1%	6
7	UBND huyện Vĩnh Thạnh	64	60	60	41,48	35,36	150,2	15	61,54	487,58	69,7%	7
8	UBND huyện Phù Mỹ	50	40	60	50	60	142,12	17,3	50	469,42	67,1%	8
9	UBND huyện Tuy Phước	50	50	40	40	50	125,02	10	80	445,02	63,6%	9
10	UBND huyện Phù Cát	50	30	30	60	30	122,11	10	80	412,11	58,9%	10
11	UBND huyện Vân Canh	50	30	40	30	20	134,18	10	80	394,18	56,3%	11

Bảng 2.1 Xếp hạng chỉ số Nhận thức số

STT	Đơn vị	Nhận thức số	Tỷ lệ
1	UBND huyện Hoài Ân	70	100%
2	UBND thị xã An Nhơn	70	100%
3	UBND huyện Hoài Nhơn	70	100%
4	UBND huyện Tây Sơn	70	100%
5	UBND thành phố Quy Nhơn	70	100%
6	UBND huyện Vĩnh Thạnh	64	91%
7	UBND huyện An Lão	60	86%
8	UBND huyện Phù Mỹ	50	71%
9	UBND huyện Tuy Phước	50	71%
10	UBND huyện Phù Cát	50	71%
11	UBND huyện Vân Canh	50	71%

Bảng 2.2 Xếp hạng chỉ số Thể chế số

STT	Đơn vị	Thể chế số	Tỷ lệ
1	UBND huyện Hoài Ân	60	100%
2	UBND thị xã An Nhơn	60	100%
3	UBND huyện Hoài Nhơn	60	100%
4	UBND huyện Tây Sơn	60	100%
5	UBND thành phố Quy Nhơn	60	100%
6	UBND huyện An Lão	60	100%
7	UBND huyện Vĩnh Thạnh	60	100%
8	UBND huyện Tuy Phước	50	83%
9	UBND huyện Phù Mỹ	40	67%
10	UBND huyện Phù Cát	30	50%
11	UBND huyện Vân Canh	30	50%

Bảng 2.3 Xếp hạng chỉ số Hạ tầng số

STT	Đơn vị	Hạ tầng số	Tỷ lệ
1	UBND thị xã An Nhơn	70	100%
2	UBND huyện Hoài Nhơn	70	100%

3	UBND huyện Hoài Ân	67,25	96%
4	UBND huyện Vĩnh Thạnh	60	86%
5	UBND huyện Phù Mỹ	60	86%
6	UBND thành phố Quy Nhơn	50	71%
7	UBND huyện Tây Sơn	40	57%
8	UBND huyện Tuy Phước	40	57%
9	UBND huyện Vân Canh	40	57%
10	UBND huyện An Lão	30	43%
11	UBND huyện Phù Cát	30	43%

Bảng 2.4 Xếp hạng chỉ số Nhân lực số

STT	Đơn vị	Nhân lực số	Tỷ lệ
1	UBND huyện An Lão	70	100%
2	UBND huyện Tây Sơn	68,77	98%
3	UBND huyện Hoài Ân	67,86	97%
4	UBND thị xã An Nhơn	60	86%
5	UBND huyện Hoài Nhơn	60	86%
6	UBND huyện Phù Cát	60	86%
7	UBND thành phố Quy Nhơn	50	71%
8	UBND huyện Phù Mỹ	50	71%
9	UBND huyện Vĩnh Thạnh	41,48	59%
10	UBND huyện Tuy Phước	40	57%
11	UBND huyện Vân Canh	30	43%

Bảng 2.5 Xếp hạng tiêu chí chỉ số An toàn Thông tin

STT	Đơn vị	An toàn thông tin mạng	Tỷ lệ
1	UBND huyện Hoài Ân	80	100%
2	UBND thị xã An Nhơn	70	88%
3	UBND huyện Hoài Nhơn	60	75%
4	UBND huyện Tây Sơn	60	75%
5	UBND huyện Phù Mỹ	60	75%
6	UBND thành phố Quy Nhơn	50	63%
7	UBND huyện An Lão	50	63%
8	UBND huyện Tuy Phước	50	63%
9	UBND huyện Vĩnh Thạnh	35,36	44%
10	UBND huyện Phù Cát	30	38%
11	UBND huyện Vân Canh	20	25%

Bảng 2.6 Xếp hạng chỉ số Hoạt động chính quyền số

STT	Đơn vị	Hoạt động chính quyền số	Tỷ lệ
1	UBND huyện Hoài Nhơn	158,87	99%
2	UBND huyện Vĩnh Thạnh	150,2	94%
3	UBND huyện An Lão	149,85	94%
4	UBND thị xã An Nhơn	149,22	93%
5	UBND huyện Hoài Ân	148,3	93%
6	UBND thành phố Quy Nhơn	148,02	93%
7	UBND huyện Tây Sơn	142,23	89%
8	UBND huyện Phù Mỹ	142,12	89%
9	UBND huyện Vân Canh	134,18	84%
10	UBND huyện Tuy Phước	125,02	78%
11	UBND huyện Phù Cát	122,11	76%

Bảng 2.7 Xếp hạng chỉ số Hoạt động kinh tế số

STT	Đơn vị	Hoạt động kinh tế số	Tỷ lệ
1	UBND huyện Hoài Ân	30	60%
2	UBND huyện An Lão	24,7	49%
3	UBND huyện Hoài Nhơn	20	40%
4	UBND huyện Tây Sơn	20	40%
5	UBND huyện Phù Mỹ	17,3	35%
6	UBND huyện Vĩnh Thạnh	15	30%
7	UBND thị xã An Nhơn	11,7	23%
8	UBND thành phố Quy Nhơn	10	20%
9	UBND huyện Tuy Phước	10	20%
10	UBND huyện Phù Cát	10	20%
11	UBND huyện Vân Canh	10	20%

Bảng 2.8 Xếp hạng chỉ số Hoạt động xã hội số

STT	Đơn vị	Hoạt động xã hội số	Tỷ lệ
1	UBND huyện Tây Sơn	113,27	81%
2	UBND thành phố Quy Nhơn	112,5	80%
3	UBND thị xã An Nhơn	110	79%
4	UBND huyện Hoài Ân	102,83	73%

5	UBND huyện Hoài Nhơn	97,4	70%
6	UBND huyện An Lão	95,39	68%
7	UBND huyện Tuy Phước	80	57%
8	UBND huyện Phù Cát	80	57%
9	UBND huyện Vân Canh	80	57%
10	UBND huyện Vĩnh Thạnh	61,54	44%
11	UBND huyện Phù Mỹ	50	36%

III. NHẬN XÉT

Trong năm 2023, công tác chuyển đổi tiếp tục được quan tâm, đẩy mạnh triển khai, tạo chuyển biến tích cực trong nhận thức của các cấp ủy đảng, chính quyền, đoàn thể; từng bước thay đổi cách thức tổ chức, môi trường và công cụ làm việc của cán bộ, công chức, viên chức, qua đó nâng cao hiệu quả phục vụ để đáp ứng sự hài lòng của người dân, doanh nghiệp, góp phần nâng cao chỉ số cải cách hành chính, chuyển đổi số của tỉnh.

1. Nhận thức số: 100% các sở, ban, ngành, UBND huyện, thị xã, thành phố đã thành lập Ban Chỉ đạo Chuyển đổi số của ngành, địa phương để chỉ đạo triển khai các mục tiêu, nhiệm vụ tại Nghị quyết số 05-NQ/TU ngày 20/9/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy (khóa XX) về chuyển đổi số tỉnh Bình Định đến năm 2025, định hướng đến năm 2030. Tổ chức các hội nghị, hội thảo, tập huấn cho cán bộ, công chức, viên chức của cơ quan, đơn vị về chuyển đổi số. Xây dựng chuyên mục riêng về chuyển đổi số trên Trang thông tin điện tử của sở, ngành, của huyện, thị xã, thành phố và thực hiện cung cấp tin, bài về chuyển đổi số cơ bản đáp ứng mục đích tuyên truyền.

2. Thể chế số: 100% các cơ quan, đơn vị đã ban hành kế hoạch chuyển đổi số hàng năm, nội dung kế hoạch bám sát hướng dẫn của bộ, ngành, của tỉnh và tình hình thực tế của ngành, địa phương. Thực hiện rà soát, ban hành đầy đủ các quy chế, quy định về quản lý, vận hành hệ thống thông tin tại cơ quan, đơn vị.

3. Hạ tầng số: Hầu hết các sở, ban, ngành đã trang bị cơ bản đầy đủ máy tính làm việc cho cán bộ, công chức, viên chức và triển khai hệ thống mạng LAN tại cơ quan, đơn vị mình. Tuy nhiên, đối với các địa phương, nhất là cấp xã, chưa đảm bảo được hai tiêu chí này.

4. Nhân lực số: Đội ngũ công chức, viên chức chuyên trách công nghệ thông tin của các sở, ngành, địa phương vừa thiếu về số lượng và kỹ năng tham mưu tổ chức triển khai chuyển đổi số.

5. An toàn thông tin mạng: Hầu hết các máy tính cá nhân tại các cơ quan, đơn vị đã được cài đặt phần mềm phòng, chống mã độc theo mô hình quản trị tập trung của tỉnh; hệ thống mạng nội bộ đã được phê duyệt hồ sơ đề xuất cấp độ 2 và triển khai phương án bảo vệ theo hồ sơ đề xuất cấp độ đã được phê duyệt. Tuy nhiên, các cơ quan, đơn vị chưa quan tâm tổ chức kiểm tra, đánh giá Hệ

thống thông tin theo quy định tại Thông tư số 12/2022/TT-BTTTT ngày 12/8/2022.

6. Hoạt động chính quyền số: Trang thông tin điện tử của các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố cung cấp thông tin trên môi trường mạng đáp ứng theo yêu cầu tại Điều 4 và Điều 8 Nghị định số 42/2022/NĐ-CP; cán bộ, công chức, viên chức của các cơ quan, đơn vị tuân thủ quy chế sử dụng thư điện tử công vụ trong công việc; tỷ lệ số hóa hồ sơ kết quả giải quyết thủ tục hành chính đối với các thủ tục hành chính được tiếp nhận trên Cổng dịch vụ công của tỉnh đạt 98%; tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến phát sinh hồ sơ trực tuyến, tỷ lệ hồ sơ xử lý trực tuyến đã được các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố quan tâm, đẩy mạnh và hầu hết đều đạt trên 80%. Tuy nhiên, tỷ lệ giao dịch thanh toán trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công tỉnh Bình Định trên tổng số giao dịch thanh toán của dịch vụ công chưa cao (cấp sở đạt 61%, cấp huyện đạt 77%).

7. Hoạt động kinh tế số, xã hội số: Các địa phương chưa quan tâm đẩy mạnh phát triển kinh tế số, phần lớn chỉ số kinh tế số của các địa phương đều đạt tỷ lệ thấp; tỷ lệ người lao động được bồi dưỡng, tập huấn kỹ năng số ở các huyện, thành phố chưa cao; số lượng dân số ở độ tuổi trưởng thành tại các huyện, thành phố có chữ ký số hoặc chữ ký điện tử cá nhân còn rất ít.

Trên đây là Kết quả đánh giá, xếp hạng chuyên đổi số của các sở, ban, ngành, các huyện, thị xã, thành phố tỉnh Bình Định năm 2023./.